BỘ CÔNG THƯƠNG	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
	Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 27 /2019/TT-BCT	*Hà Nội, ngày 15 tháng 11 năm 2019*

THÔNG TƯ

Quy định về danh mục phế liệu tạm ngừng kinh doanh tạm nhập, tái xuất, kinh doanh chuyển khẩu

Căn cứ Luật Quản lý ngoại thương ngày 12 tháng 6 năm 2017;

Căn cứ Nghị định số 98/2017/NĐ-CP ngày 18 tháng 8 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Công Thương;

Căn cứ Nghị định số 69/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý ngoại thương;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Xuất nhập khẩu,

Bộ trưởng Bộ Công Thương ban hành Thông tư quy định về danh mục phế liệu tạm ngừng kinh doanh tạm nhập, tái xuất, kinh doanh chuyển khẩu.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này quy định về danh mục phế liệu tạm ngừng kinh doanh tạm nhập, tái xuất, kinh doanh chuyển khẩu.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Thương nhân tham gia hoạt động kinh doanh tạm nhập, tái xuất, kinh doanh chuyển khẩu hàng hóa.

2. Các tổ chức, cơ quan quản lý hoạt động kinh doanh tạm nhập, tái xuất, kinh doanh chuyển khẩu hàng hóa.

3. Các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến kinh doanh tạm nhập, tái xuất, kinh doanh chuyển khẩu hàng hóa.

Điều 3. Ban hành Danh mục phế liệu tạm ngừng kinh doanh tạm nhập, tái xuất, kinh doanh chuyển khẩu

1. Ban hành Danh mục phế liệu tạm ngừng kinh doanh tạm nhập, tái xuất, kinh doanh chuyển khẩu tại Phụ lục kèm theo Thông tư này.

2. Danh mục phế liệu quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này không áp dụng đối với trường hợp kinh doanh chuyển khẩu theo hình thức hàng hóa được vận chuyển thẳng từ nước xuất khẩu đến nước nhập khẩu, không qua cửa khẩu Việt Nam.

Điều 4. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2024 và thay thế Thông tư số 41/2018/TT-BCT ngày 06 tháng 11 năm 2018 của Bộ Công Thương quy định về danh mục phế liệu tạm ngừng kinh doanh tạm nhập, tái xuất, chuyển khẩu.

2. Trong quá trình thực hiện Thông tư này, nếu có phát sinh vướng mắc, thương nhân, các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan phản ánh bằng văn bản về Bộ Công Thương để xử lý./.

BỘ TRƯỞNG

Trần Tuấn Anh

Nơi nhận:
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chính phủ;
- Viện KSND tối cao, Toà án ND tối cao;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Tổng cục Hải quan;
- Cục Kiểm tra VBQPPL (Bộ Tư pháp);
- Công báo;
- Cổng Thông tin điện tử Chính phủ;
- Bộ Công Thương: Lãnh đạo Bộ, Tổng cục QLTT, các Cục, Vụ thuộc Bộ;
- Website Bộ Công Thương;
- Sở Công Thương các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Lưu: VT, XNK (15).

PHỤ LỤC

DANH MỤC PHẾ LIỆU TẠM NGỪNG KINH DOANH TẠM NHẬP, TÁI XUẤT, KINH DOANH CHUYỂN KHẨU

(Ban hành kèm theo Thông tư số 27 /2019/TT-BCT ngày 15 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Công Thương)

Danh mục này được xây dựng trên cơ sở Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam ban hành kèm theo Thông tư số 65/2017/TT-BTC ngày 27 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính. Nguyên tắc sử dụng danh mục này như sau:

1. Trường hợp chỉ liệt kê mã 2 số thì toàn bộ các mã 8 số thuộc Chương này đều được áp dụng.

2. Trường hợp chỉ liệt kê mã 4 số thì toàn bộ các mã 8 số thuộc nhóm 4 số này đều được áp dụng.

3. Trường hợp mã 3919, 3920, 3921, 3923.21, 3923.29 thuộc Danh mục này chỉ áp dụng đối với hàng hoá đã qua sử dụng.

STT	Mã hàng			Mô tả mặt hàng
1	Chương 25	2520		Thạch cao; thạch cao khan; thạch cao plaster (bao gồm thạch cao nung hay canxi sulphat đã nung), đã hoặc chưa nhuộm màu, có hoặc không thêm một lượng nhỏ chất xúc tác hay chất ức chế.
2	Chương 26	2618		Xỉ hạt (xỉ cát) từ công nghiệp luyện sắt hoặc thép.
3		2619		Xỉ, xỉ luyện kim (trừ xỉ hạt), vụn xỉ và các phế thải khác từ công nghiệp luyện sắt hoặc thép.
4		2620		Xỉ, tro và cặn (trừ loại thu được từ quá trình sản xuất sắt hoặc thép), có chứa kim loại, arsen hoặc các hợp chất của chúng.
5	Chương 38	3818		Các nguyên tố hóa học đã được kích tạp dùng trong điện tử, ở dạng đĩa, tấm mỏng hoặc các dạng tương tự, các hợp chất hóa học đã được kích tạp dùng trong điện tử.
6	Chương 39	3919		Tấm, phiến, màng , lá, băng, dải và các hình dạng phẳng khác tự dính, bằng plastic, có hoặc không ở dạng cuộn.

7		3920		Tấm, phiến, màng, lá và dải khác, bằng plastic, không xốp và chưa được gia cố, chưa gắn lớp mặt, chưa được bổ trợ hoặc chưa được kết hợp tương tự với các vật liệu khác.
8		3921		Tấm, phiến, màng, lá và dải khác, bằng plastic.
9		3923	21	- - Từ các polyme từ etylen:
10		3923	29	- - Từ plastic khác:
11	Chương 47	4707		Giấy loại hoặc bìa loại thu hồi (phế liệu và vụn thừa).
12	Chương 50	5003		Tơ tằm phế liệu (kể cả kén không thích hợp để quay tơ, xơ sợi phế liệu và xơ sợi tái chế).
13	Chương 51	5103		Phế liệu lông cừu hoặc lông động vật loại mịn hoặc loại thô, kể cả phế liệu sợi nhưng trừ lông tái chế.
14		5104		Lông cừu hoặc lông động vật loại mịn hoặc thô tái chế.
15	Chương 52	5202		Phế liệu bông (kể cả phế liệu sợi và bông tái chế).
16	Chương 55	5505		Phế liệu (kể cả phế liệu xơ, phế liệu sợi và nguyên liệu tái chế) từ xơ nhân tạo.
17	Chương 63	6310		Vải vụn, mẩu dây xe, chão bện (cordage), thừng và cáp đã qua sử dụng hoặc mới và các phế liệu từ vải vụn, dây xe, chão bện (cordage), thừng hoặc cáp, từ vật liệu dệt.
18	Chương 70	7001		Thủy tinh vụn và thủy tinh phế liệu và mảnh vụn khác; thủy tinh ở dạng khối.
19	Chương 72	7204		Phế liệu và mảnh vụn sắt; thỏi đúc phế liệu nấu lại từ sắt hoặc thép.
20	Chương 74	7404		Phế liệu và mảnh vụn của đồng.
21	Chương 75	7503		Phế liệu và mảnh vụn niken.
22	Chương 76	7602		Phế liệu và mảnh vụn nhôm.

23	Chương 79	7902		Phế liệu và mảnh vụn kẽm.
24	Chương 80	8002		Phế liệu và mảnh vụn thiếc.
25	Chương 81	8101		Phế liệu và mảnh vụn vonfram.
26		8102		Phế liệu và mảnh vụn molypden.
27		8104		Phế liệu và mảnh vụn magie.
28		8108		Phế liệu và mảnh vụn titan.
29		8109		Phế liệu và mảnh vụn xircon.
30		8110		Phế liệu và mảnh vụn antimon.
31		8111		Phế liệu và mảnh vụn mangan.
32		8112		Phế liệu và mảnh vụn crom.